

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững
Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành, giai đoạn 2021 - 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2013; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây lâm nghiệp chính; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông báo số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm

2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Văn bản số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo thẩm định số 517/BC-SNN&PTNT ngày 16/9/2021; của Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành tại Tờ trình số 223/TTr-BQL ngày 06/9/2021 (kèm theo ý kiến thẩm định của Sở Công thương tại Công văn số 72/SCT-MĐT ngày 13/01/2021; Sở Tài Chính tại Công văn số 154/STC-TCDN ngày 12/01/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 277/STNMT-QLĐĐ ngày 13/01/2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 226/SKHĐT-KTNN ngày 13/01/2021; UBND huyện Ngọc Lặc tại Công văn số 35/UBND-NN&PTNT ngày 07/01/2021; UBND huyện Bá Thước tại Công văn số 30/UBND-NN ngày 08/01/2021; UBND huyện Vĩnh Lộc tại Công văn số 43/UBND-NN ngày 08/01/2021; UBND huyện Hà Trung tại Công văn số 55/UBND-NN ngày 12/01/2021; UBND huyện Cẩm Thủy tại Công văn số 74/UBND-NN ngày 13/01/2021 và hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành, giai đoạn 2021-2030, với các nội dung chính như sau:

- 1. Tên chủ rừng:** Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành.
- 2. Địa chỉ:** Khu 6, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Mục tiêu**

3.1. Mục tiêu chung

Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành quản lý; thực hiện đồng bộ, hiệu quả hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao năng suất, chất lượng rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; phấn đấu đến năm 2030 đạt được các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về môi trường

- Bảo vệ an toàn 8.118,74 ha rừng hiện có; gìn giữ, phát huy các giá trị nguồn gen, quần thể, sinh cảnh, hệ sinh thái rừng Sến Tam Quy và các giống loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu hiện có trong khu vực.

- Nâng cao khả năng phòng hộ đầu nguồn, sông Mã, sông Bưởi; hạn chế xói mòn đất, rửa trôi đất, thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; nâng cao độ che phủ của rừng.

- Ngăn chặn hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, giảm thiểu cháy rừng; hấp thụ cacbon và thực hiện hiệu quả công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Về xã hội

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực tham gia đầu tư, liên doanh liên kết cùng bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh, hưởng lợi từ rừng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng và người dân sở tại.

- Nâng cao nhận thức về quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các hoạt động tiêu cực của người dân tới rừng.

c) Về kinh tế

- Sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, tiến bộ xã hội.

- Khai thác bền vững 120.012 m³ gỗ rừng trồng, trích dưỡng nhựa thông trung bình 770 ha với sản lượng dự kiến 190 tấn nhựa/năm.

- Thông qua các hoạt động khoán, liên doanh, liên kết, cùng đầu tư, hợp tác phát triển đảm bảo các bên tham gia cùng có lợi theo đúng quy định của pháp luật

4. Kế hoạch các hoạt động chính

4.1. Kế hoạch sử dụng đất

a) Quy mô, diện tích đất sử dụng: Quản lý, sử dụng hiệu quả 8.590,98 ha rừng và đất lâm nghiệp được giao, trong đó:

b) Cơ cấu sử dụng đất và rừng:

- Đất sản xuất nông nghiệp 345,19 ha (giảm 11,97 ha do bàn giao về cho địa phương quản lý)

- Tiếp tục sử dụng ổn định 8.118,74 ha đất lâm nghiệp (đất rừng đặc dụng 518,50 ha; đất rừng phòng hộ 6.110,26 ha; đất rừng sản xuất 1.489,98 ha).

- Sử dụng hiệu quả 127,05 ha đất phi nông nghiệp.

- Rà soát, bổ sung, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý;

c) Tổ chức rà soát, xác định chính xác danh giới giữa bản đồ và thực địa; cắm mốc ranh giới trên diện tích đất được giao quản lý; thực hiện trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4.2. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng

4.2.1. Khu vực loại trừ

Được xác định với diện tích: 4.104,97 ha, trong đó:

- Rừng đặc dụng: 518,5 ha thuộc Khu bảo tồn loài Sến Tam Quy; thực hiện quy chế quản lý rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật đất đai, lâm nghiệp và Mục 2, Chương II, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Rừng phòng hộ: 3.203,52 ha; thực hiện quy chế quản lý rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật đất đai, lâm nghiệp và Mục 3, Chương II, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Rừng sản xuất: Đối với 382,95 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên; thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, kinh doanh rừng theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền; đảm bảo duy trì, phát triển sinh khối, chất lượng rừng hiện có.

4.2.2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

- Khai thác rừng trồng: Diện tích 715,62 ha rừng trồng Keo tai tượng, Keo lai trồng thuần loài và rừng thông kém chất lượng, đảm bảo loài cây trồng chính đã đạt đến tuổi thành thực công nghệ, đạt mục đích kinh doanh rừng tại các Tiểu khu: 335, 336, 337, 338, 339, 343, 326, 367c.

- Quy hoạch diện tích rừng đạt chứng chỉ rừng FSC với diện tích 715,62 ha, đối tượng là rừng trồng sản xuất; áp dụng phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh rừng với ứng dụng công nghệ sinh học, kỹ thuật thâm canh rừng, nâng cao năng suất rừng trồng và hình thành vùng sản xuất tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng FSC trước năm 2030.

4.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ

Tổ chức khoán 8.118,74 ha rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) hiện do Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành quản lý theo đúng quy định tại Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ, cụ thể:

a) *Khoán ổn định*: Khoán bảo vệ rừng ổn định 1.489,98 ha đất rừng sản xuất (382,95 ha rừng tự nhiên, 1.107,03 ha rừng trồng) cho cá nhân, hộ gia đình theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

b) *Khoán công việc, dịch vụ*: Khoán bảo vệ rừng hàng năm đối với 6.628,76 ha đất rừng phòng hộ và đặc dụng (rừng đặc dụng: 518,5 ha, rừng phòng hộ: 6.110,26 ha), khoán trồng rừng, chăm sóc rừng cho cá nhân, hộ gia

đình (thời gian không quá 12 tháng) theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

4.4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

4.4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng

Tổ chức đồng bộ các biện pháp bảo vệ rừng; tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn hiệu quả và kiên quyết không để xảy ra tình trạng phá rừng, khai thác gỗ trái phép trên diện tích 8.118,74 ha rừng hiện có, bao gồm: 518,5 ha rừng đặc dụng (rừng tự nhiên 283,23 ha; rừng trồng 235,27 ha); 1.489,98 ha rừng sản xuất (rừng tự nhiên 382,95 ha; rừng trồng 1.107,03 ha) và 6.110,26 ha rừng phòng hộ (rừng tự nhiên 3.203,52 ha; rừng trồng 2.906,74 ha).

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

4.4.2. Xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng:

Rà soát hiện trạng, trạng thái rừng trên toàn bộ diện tích được giao quản lý nhằm xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, quan tâm đặc biệt đến việc chấp hành các điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng có nguy cơ cháy cao (rừng Thông thuần loài) theo quy định tại Điều 47, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

Hằng năm phát dọn, thu gom làm giảm vật liệu cháy, sửa chữa, nâng cấp đường băng cản lửa; xây dựng, biển báo cấp nguy cơ cháy rừng; bảng nội quy, tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; chuẩn bị lực lượng, phương tiện máy móc thiết bị, duy trì chế độ thường trực, tuần tra vào mùa cao điểm và đầu tư xây dựng mới 5,6 km đường tuần tra rừng, 100 km đường băng xanh; 01 chòi canh lửa rừng và đầu tư các trang thiết bị, dụng cụ thiết yếu phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Áp dụng, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin hiện đại để quan trắc, phát hiện sớm cháy rừng

4.4.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Tập trung theo dõi, điều tra, kiểm soát chặt chẽ diễn biến sâu, bệnh hại trên cây trồng lâm nghiệp; kiên quyết không để sâu róm thông phát sinh thành dịch; áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp IPM và kết hợp cải tạo rừng thông thuần loài theo hướng xây dựng các băng xanh, tạo lâm phân đa loài, tăng chỉ số đa dạng sinh học, cân bằng hệ sinh thái, giảm thiểu nguy cơ phát dịch.

4.4.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ chuyển tiếp về bảo tồn đa dạng sinh học; bảo tồn, phát triển các nguồn gen động, thực vật đặc hữu, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ có giá trị khoa học, kinh tế, giáo dục môi trường và nguy cơ tuyệt chủng cao; trọng tâm là bảo tồn nguồn gen, quần thể, sinh cảnh loài Sến mật, loài Lim

xanh và các loài thực vật quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ hiện có trong khu bảo tồn loài.

- Nâng cấp, xây dựng các tuyến giám sát loài Sến mật đã được xác định; bổ sung hồ sơ quản lý tiểu khu; thực hiện chương trình giám sát, theo dõi diễn thế, biến động của loài Sến mật hiện có.

- Xây dựng, trình cấp thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu chuyên sâu về nâng cao chất lượng tái sinh tự nhiên gắn với nghiên cứu, di thực, nhân giống loài Sến mật, Lim xanh tại khu bảo tồn loài.

4.4.5. Kế hoạch phát triển rừng

a) Phát triển rừng phòng hộ

- *Trồng băng xanh cản lửa*: Diện tích 26,46 ha tại Tiểu khu 466; 464. Nội dung, biện pháp thực hiện theo Điều 5, Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng và các quy định hiện hành

- *Trồng rừng sau khai thác theo băng, đám*: Diện tích: 308,8 ha tại Tiểu khu 466, 464. Đối tượng, nội dung, biện pháp thực hiện theo Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)

b) Phát triển rừng sản xuất

Thực hiện trồng lại rừng sản xuất sau khai thác với diện tích 715,62 ha tại Tiểu khu 326, 335, 336, 337, 338, 339, 343, 367C. Đối tượng, nội dung, biện pháp thực hiện theo Điều 12, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)

4.4.6. Kế hoạch khai thác lâm sản

a) Khai thác rừng trồng sản xuất

- Diện tích: 715,62 ha

- Đối tượng khai thác: Rừng trồng Keo tai tượng, Keo lai trồng thuần loài và rừng thông kém chất lượng khi cây trồng đã đạt đến giai đoạn thành thực công nghệ, đạt mục đích kinh doanh rừng.

- Địa điểm: Các Tiểu khu: 335, 336, 337, 338, 339, 343, 326, 367C.

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo)

b) Khai thác rừng trồng phòng hộ

Tổ chức thực hiện khai thác rừng trồng phòng hộ theo khoản 3, Điều 55, Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 3, Điều 20, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định hiện hành, cụ thể:

- *Khai thác cây phụ trợ*: Diện tích 133,73 ha; đối tượng: Cây Keo tai tượng trong rừng trồng hỗn giao Thông + Keo tai tượng tại các Tiểu khu 339, 340, 341, 343.

- *Tận dụng gỗ phục vụ xây dựng các đường băng cản lửa*: Diện tích 26,46 ha tại các Tiểu khu 466, 464 theo thiết kế được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- *Khai thác tía thừa rừng*: Diện tích 392,81 ha (Tiểu khu 353, diện tích 278,7 ha; Tiểu khu 341, diện tích 10,63 ha; Tiểu khu 343, diện tích 25,68 ha; Tiểu khu 464 diện tích 77,8 ha); đối tượng là rừng trồng hỗn giao Thông + Keo; Lát + Keo; Muồng + Keo; rừng trồng năm 1999 đến 2010 theo thiết kế được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- *Khai thác rừng phòng hộ theo đám*: Diện tích: 308,8 ha; đối tượng là cây Keo đến tuổi thành thực công nghệ.

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo)

c) Khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng sản xuất

c1) Khai thác dưỡng nhựa thông

- Đối tượng: Thực hiện theo Điều 6, quy trình khai thác nhựa cây Thông 2 lá (QTN 29-97) ban hành kèm theo Quyết định số 2531 QĐ/NN -KHCV ngày 04/10/1997 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Địa điểm: Tiểu khu: 466, 464, 341, 343.

- Diện tích 2.219,7 ha (540,7 ha đang thực hiện và 1.679 ha thiết kế mới).

c2) Kế hoạch khai thác rừng Luông

- Đối tượng, phương thức khai thác: Theo Điều 22, Quy phạm kỹ thuật trồng và khai thác cây Luông, ban hành theo Quyết định số 05/2000/QĐ-BNN/KHCV, ngày 25/01/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Địa điểm: Tiểu khu: 353, 326.

- Diện tích khai thác: 20 ha.

(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)

4.5. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

4.5.1. Công tác nghiên cứu khoa học

- Nghiên cứu đặc điểm sinh vật học, sinh thái học loài Sến mật để phát triển, bảo tồn, di thực tạo nguồn giống loài Sến mật phục vụ phát triển rừng.

- Điều tra hiện trạng bảo tồn các loài động vật, thực vật quý, hiếm, nguồn gen cây dược liệu dưới tán rừng.

- Nghiên cứu hiện trạng, tổ thành loài, làm cơ sở đề xuất biện pháp lâm sinh trồng loài Sến mật xen loài Thông hiện có trên diện tích 235,27 ha đất rừng đặc dụng.

- Thực hiện trồng khảo nghiệm các loại giống cây trồng lâm nghiệp mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao, có khả năng chống chịu được gió lốc, biến đổi khí hậu.

- Điều tra, đánh giá và phát triển nguồn tài nguyên dược liệu dưới tán rừng và xây dựng, nhân giống, dẫn giống, thử nghiệm một số mô hình trồng cây dược liệu quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng.

- Nghiên cứu ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng; lập ô định vị theo dõi tổ thành loài, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng.

4.5.2. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ cán bộ, nhân viên và người lao động; xây dựng phương án bố trí cán bộ, nhân viên của Ban quản lý theo hướng sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có.

- Hàng năm, rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ để bồi dưỡng, đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu phát triển.

4.6. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Xây dựng Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong Khu bảo tồn loài Sến Tam Quy và các điểm du lịch tại các khu vực rừng phòng hộ tại Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt với dự kiến các định hướng phát triển các điểm, tuyến du lịch như sau:

- Điểm và tuyến du lịch Khu rừng đặc dụng Sến Tam Quy (huyện Hà Trung), với định hướng sản phẩm du lịch dịch vụ, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, lưu trú, chăm sóc sức khỏe, tổ chức các hội nghị, nhà hàng, thể thao mặt nước...

- Điểm du lịch hồ Thung Bàng (huyện Cẩm Thủy) với định hướng sản phẩm du lịch mạo hiểm khám phá thiên nhiên, cắm trại, đi bộ, chụp ảnh.

- Hình thức tổ chức du lịch: Liên doanh liên kết, kêu gọi các doanh nghiệp có tiềm năng vào liên kết, cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

4.7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

Đầu tư nâng cấp, bảo dưỡng 131,2 km đường lâm nghiệp; xây dựng mới 02 trạm bảo vệ rừng; sửa chữa 03 trạm bảo vệ rừng hiện có; sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành; xây dựng 01 chòi canh lửa

rừng, hệ thống bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và cấm mộc phân định ranh giới 3 loại rừng.

(Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo)

4.8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

- Hàng năm, Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành triển khai thực hiện lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và các chương trình dự án hỗ trợ cộng đồng phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội; triển khai hiệu quả công tác khoán quản lý bảo vệ rừng với hộ gia đình, cá nhân và chia sẻ lợi ích theo quy định.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình nông lâm kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

4.9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường, thuê môi trường rừng

- Tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng (cho thuê môi trường rừng) cho các tổ chức cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thuê dịch vụ môi trường rừng hồ Thung Bằng xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy và tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

- Dịch vụ lưu trữ các - bon rừng: Tham gia đề án thực hiện số biện pháp can thiệp nhằm giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng.

4.10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Xây dựng kế hoạch phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội, đơn vị chức năng và chính quyền địa phương, tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật lâm nghiệp, đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường... cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, quyền và nghĩa vụ của hộ nhận khoán.

4.11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học

Thường xuyên tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý, kịp thời cập nhật chính xác đầy đủ thông tin về số lượng, chất lượng, xu hướng diễn biến tài nguyên rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Điều tra, kiểm kê rừng

- Điều tra, kiểm kê rừng: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

- Theo dõi diễn biến quần thể Sến mật, Lim xanh và một số loài, ưu hợp loài quý hiếm khác. Cập nhật, bổ sung khi biến động trạng thái rừng, trồng rừng, diễn thế hệ sinh thái; phát hiện các loài động vật, thực vật rừng mới trong diện tích đơn vị quản lý.

5. Kinh phí thực hiện phương án

- Kinh phí thực hiện phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động, thu từ khai thác lâm sản, kinh doanh rừng và xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và vốn tự có của đơn vị để thực hiện nhiệm vụ trồng và chăm sóc rừng, xây dựng công trình phòng cháy chữa cháy rừng, làm giảm vật liệu cháy dưới tán rừng, phát triển du lịch sinh thái.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đầu tư, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện thiết bị... lồng ghép từ các chính sách bảo vệ và phát triển rừng; nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững và các chương trình, dự án khác theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: Hỗ trợ cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động; bảo tồn loài Sến mật, hỗ trợ hoạt động bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

(Chi tiết có Phụ biểu số VIII kèm theo)

6. Giải pháp thực hiện phương án

6.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Kiện toàn bộ máy, đội ngũ cán bộ, nhân viên, người lao động; xây dựng phương án bố trí, sử dụng cán bộ, nhân viên theo hướng hiệu quả, đảm bảo khai thác, phát huy năng lực, sở trường công tác của từng cá nhân, người lao động.

- Rà soát, hoàn thiện, trình phê duyệt Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc làm cơ sở phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị nhằm thực hiện hiệu quả phương án.

- Hằng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, cử viên chức, người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao hoặc đào tạo lại tại các trường đại học, để nâng cao năng lực quản lý, trình độ tay nghề theo yêu cầu về nguồn lực của quản lý rừng bền vững.

- Tập huấn, phổ biến các quy trình kỹ thuật, quy trình giám sát, quản lý chất lượng rừng tới cấp xã, thôn, hộ gia đình; hàng năm cập nhật các hoạt động, kế hoạch quản lý rừng và lập kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo.

6.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp xã, Ban quản lý các thôn, giáp ranh trong chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các mô hình phát triển sinh kế, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, nâng cao đời sống nhân dân.

6.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, xây dựng, đánh giá các mô hình thực nghiệm để nhân rộng; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng, trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thường xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng.

6.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên danh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp chiến lược, tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ các hoạt động khai thác lâm sản như gỗ, nhựa thông, lâm sản ngoài gỗ; nguồn vốn thu từ lợi nhuận của các hoạt động dịch vụ, hoạt động liên doanh, liên kết; cho thuê môi trường rừng, thu phí dịch vụ môi trường rừng và các dịch vụ khác của đơn vị để tái đầu tư kinh doanh rừng

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tư nhân, hộ gia đình nhận khoán bỏ

vốn đầu tư khai thác, trồng và chăm sóc rừng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

6.5. Giải pháp khác

a) Giải pháp về quản lý sử dụng đất đai

- Rà soát và phối hợp với các đơn vị liên quan, chấp hành, tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền để giao đất cho địa phương quản lý và giao lại cho hộ gia đình, cá nhân phục vụ sản xuất, ổn định đời sống và thực hiện trình tự đăng ký biến động đất đai, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý sử dụng đất đai, chính sách pháp luật về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất của các hộ nhận khoán đảm bảo sử dụng đúng mục đích, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao khoán; kiên quyết không để xảy ra hoặc phát sinh mới tình trạng lấn, chiếm, canh tác, xây dựng các công trình trái phép trên đất nông nghiệp được giao quản lý.

b) Giải pháp về cơ chế giao khoán

Rà soát, bổ sung các hợp đồng giao khoán, hoàn thiện các nội dung, điều khoản trong hợp đồng nhằm tạo động lực để khuyến khích các hộ tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thoả đáng cho hộ nhận khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan. Quan tâm thoả đáng chế độ, chính sách bảo vệ diện tích rừng tự nhiên cách xa khu dân cư, thuộc vùng trọng điểm về an ninh rừng trên địa bàn huyện Hà Trung, Thạch Thành, Bá Thước theo quy định.

c) Kiểm tra giám sát: Thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất và báo cáo cấp thẩm quyền kết quả thực hiện phương án, đảm bảo thực hiện hiệu quả các hoạt động, đáp ứng tiêu chí, điều kiện về quản lý rừng bền vững.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ phương án đã được Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan thẩm định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố, triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ theo phương án được phê duyệt; thực hiện trình tự, các bước công việc hoàn thiện hồ sơ về lâm nghiệp, đầu tư, xây dựng, đất đai và bảo vệ môi trường trình cấp thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện.

2. UBND các huyện: Thạch Thành, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Ngọc Lặc, Bá Thước, Cẩm Thủy chỉ đạo UBND các xã, thị trấn liên quan trong vùng thực hiện phương án triển khai và tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và

PTNT, các Sở, ngành cấp tỉnh để chỉ đạo Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của các nội dung được thẩm định; chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai, rộng rãi nội dung của phương án trên các phương tiện truyền thông để các xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện: Thạch Thành, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Ngọc Lặc, Bá Thước, Cẩm Thủy; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC105.10.21).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành,
giai đoạn 2021 – 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm	Đối tượng	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Nguồn vốn
2021	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	6.110,26	0,3	1.833	
	3. Rừng sản xuất	1.489,98		447	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	1107,03	0,3	332	Đổi ứng từ khai thác LS
	Tổng	8.118,74		2.436	
2022	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	5.996,66	0,3	1.799	
	3. Rừng sản xuất	1.375,33		413	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	992,38	0,3	298	Đổi ứng từ khai thác LS
	Tổng	7.890,49		2.367	
2023	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	5.939,15	0,3	1.782	
	3. Rừng sản xuất	1.258,51		378	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	875,56	0,3	263	Đổi ứng từ khai thác LS
	Tổng	7.716,16		2.315	
2024	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	5.933,60	0,3	1.780	
	3. Rừng sản xuất	1.176		353	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	792,74	0,3	238	Đổi ứng từ khai thác LS
	Tổng	7.627,79		2.288	
2025	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	6.039,50	0,3	1.812	
	3. Rừng sản xuất	1.195		359	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	812,51	0,3	244	Đổi ứng từ khai thác LS

Năm	Đối tượng	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Nguồn vốn
	Tổng	7.753,46		2.326	
2026	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	6.090,01	0,3	1.827	
	3. Rừng sản xuất	1.237		371	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	854,35	0,3	256	Đối ứng từ khai thác LS
	Tổng	7.845,81		2.354	
2027	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	6.095,56	0,3	1.829	
	3. Rừng sản xuất	1.290		387	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	906,7	0,3	272	Đối ứng từ khai thác LS
	Tổng	7.903,71		2.371	
2028	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	6.060,66	0,3	1.818	
	3. Rừng sản xuất	1.300		390	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	917,4	0,3	275	Đối ứng từ khai thác LS
	Tổng	7.879,51		2.364	
2029	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	6.009,46	0,3	1.803	
	3. Rừng sản xuất	1.259		378	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	875,56	0,3	263	Đối ứng từ khai thác LS
	Tổng	7.786,47		2.336	
2030	1. Rừng đặc dụng	518,50	0,3	156	Ngân sách Nhà nước
	2. Rừng phòng hộ	5.959,36	0,3	1.788	
	3. Rừng sản xuất	1.288,98		387	
	- Rừng tự nhiên	382,95	0,3	115	Ngân sách Nhà nước
	- Rừng trồng	906,03	0,3	272	Đối ứng từ khai thác LS
	Tổng	7.766,84		2.330	

Phụ biểu số II:

**Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành,
giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Thời gian	Địa điểm	Diện tích (ha)
Trồng băng xanh cận lửa sau khai thác			26,46
1	Năm 2022	Kh 1, 2, 3, 4 – TK 466; Kh 4B – TK 464	12,8
2	Năm 2023	Kh 1B, 1C ,2, 4A ,5, 5B – TK 464	7,41
3	Năm 2024	Kh 2, 4A, 5, 5B – TK 464	5,55
4	Năm 2025	Kh 7 – TK 464	0,7
Trồng rừng sau khai thác theo đám, băng			308,8
1	Năm 2022	Kh 2, 3A, 3B, 4A, 5B, 5, 4B, - TK 464; kh 1, 2, 3,4 - TK 466	100,8
2	Năm 2023	Kh 3A, 5B, 5, 2, 4B, 2 - TK 464; k 1, 2 - TK 466	50,1
3	Năm 2025	Khoảnh 1A,6,7 -TK345	7
4	Năm 2028	Kh 3A, 5B, 5, 2, 4B, 2 - TK 464; khoảnh 1, 2 - TK 466	49,6
5	Năm 2029	Kh 3A, 3B, 4A, 5B, 5, 4B, - TK 464; kh 1, 2, 3,4 - TK 466	51,2
6	Năm 2030	Kh 3A, 5B, 5, 2, 4B, 2 - TK 464; k 1, 2 - TK 466	50,1

Phụ biểu số III:

**Kế hoạch phát triển rừng sản xuất
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành,
giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Thời gian	Địa điểm	Diện tích (ha)
Trồng rừng sản xuất sau khai thác			715,62
1	Năm 2022	Tiểu khu: 326, 336, 337, 338, 339, 343, 335, 338	114,65
2	Năm 2023	Tiểu khu: 326, 337, 338, 339	116,82
3	Năm 2024	Tiểu khu: 326, 338, 367c	82,82
4	Năm 2025	Tiểu khu: 326, 336, 367c, 338, 339	94,88
5	Năm 2026	Tiểu khu: 326, 336, 337, 338, 367c	74,98
6	Năm 2027	Tiểu khu: 326, 335, 336, 337, 338, 339	30,47
7	Năm 2028	Tiểu khu: 326, 336, 337, 338, 339, 343	84,18
8	Năm 2029	Tiểu khu: 326, 337, 338, 339	116,82

Phụ biểu số IV:
Kế hoạch khai thác rừng trồng sản xuất thuộc
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành,
giai đoạn 2021 – 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Năm khai thác	Vị trí (tiểu khu)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	2022	336	32,43	
		326	49,18	
		337	6,89	
		338	19,79	
		335	0,7	
		339	5,25	
		343	0,41	
Cộng			114,65	
2	2023	326	58,67	
		336	6	
		337	6,04	
		338	36,68	
		339	9,43	
Cộng			116,82	
3	2024	326	56,23	
		338	13,03	
		367c	13,56	
Cộng			82,82	
4	2025	326	31,29	
		336	12,92	
		338	42,15	
		339	5,24	
		367c	3,28	
Cộng			94,88	
5	2026	326	45,35	
		336	13,77	
		337	10,65	
		338	2,16	
		367c	3,05	
Cộng			74,98	

TT	Năm khai thác	Vị trí (tiểu khu)	Diện tích (ha)	Ghi chú
6	2027	339	3,9	
		336	18,87	
		338	2,42	
		326	0,57	
		335	0,7	
		337	4,01	
	Cộng		30,47	
7	2028	336	13,56	
		326	48,61	
		337	2,88	
		338	17,37	
		339	1,35	
		343	0,41	
	Cộng		84,18	
8	2029	326	58,67	
		336	6	
		337	6,04	
		338	36,68	
		339	9,43	
	Cộng		116,82	
Cộng			715,62	

Phụ biểu số V:

**Kế hoạch khai thác rừng trồng phòng hộ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm thực hiện	Vị trí		Diện tích (ha)	Ghi chú
	TK	Khoảnh		
I	Khai thác nhựa thông			
2021	464	1, 2, 7, 8, 3B	190,0	Khai thác theo hồ sơ thiết kế chuyển tiếp
	464	2A, 4B, 4	60,0	
	466	2		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		540,7	
2022	464	4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thiết kế mới
	466	1, 2, 3, 4,	300	
	464	2A, 3A, 3		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		790,7	
2023	464	4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thực hiện theo thiết kế năm 2022
	466,	1, 2, 3, 4	300	
	464	k2A, 3A, 3		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		790,7	
2024	464	1, 2, 4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thực hiện theo thiết kế năm 2022
	466	1, 2, 3, 4	300	
	464	2A, 3A, 4B, 3, 4		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		790,7	
2025	464	1, 2, 4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thực hiện theo thiết kế năm 2022
	466	1, 2, 3, 4	300	
	464	2A, 3A, 4B, 3, 4		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		790,7	
2026	464	1, 2, 4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thiết kế mới
	466	1, 2, 3, 4	300	

Năm thực hiện	Vị trí		Diện tích (ha)	Ghi chú			
	TK	Khoảnh					
	464	2A, 3A, 4B, 3, 4	888,3				
	343	10,11,12B,12A,17, 19					
	341	9A,5, 6, 7, 9,11, 10					
	343	11B					
	Tổng						
	2027	464			1, 2, 7, 8, 3B	190,0	Thực hiện theo Thực hiện theo thiết kế năm 2026
		464			2A, 4B, 4	200,0	
466		2					
343		10, 11, 12B, 12A, 17, 19	214,05				
341		9A, 5, 6, 7, 9,11, 10	157,2				
343		11B	17				
Tổng			778,3				
2028	464	1, 2, 7, 8, 3B	190,0	Thực hiện theo thiết kế năm 2026			
	464	2A, 4B, 4	200,0				
	466	2					
	343	10, 11, 12B, 12A, 17, 19	214,05				
	341	9A, 5, 6, 7, 9,11, 10	157,2				
	343	11B	17				
	Tổng		778,3				
2029	464	4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	190,0	Thực hiện theo thiết kế năm 2026			
	466	1, 2, 3, 4	200,0				
	464	2A, 3A, 3					
	343	10, 11, 12B, 12A, 17, 19	214,05				
	341	9A, 5, 6, 7, 9,11, 10	157,2				
	343	11B	17				
	Tổng		778,3				
2030	464	4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	190,0	Thực hiện theo thiết kế năm 2026			
	466	1, 2, 3, 4	200,0				
	464	2A, 3A, 3					
	343	10,11,12B,12A,17, 19	214,05				
	341	9A, 5, 6, 7, 9,11, 10	157,2				
	343	11B	17				
	Tổng		778,3				
II	Kế hoạch khai thác Luồng						
2021-2030	353	10a	7,1				
	326	4a	12,9				
	Tổng		20				

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành,
giai đoạn 2021 – 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm thực hiện	Vị trí		Diện tích (ha)	Ghi chú
	TK	Khoảnh		
I	Khai thác nhựa thông			
2021	464	1, 2, 7, 8, 3B	190,0	Khai thác theo hồ sơ thiết kế chuyển tiếp
	464	2A, 4B, 4	60,0	
	466	2		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		540,7	
2022	464	4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thiết kế mới
	466	1, 2, 3, 4,	300	
	464	2A, 3A, 3		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		790,7	
2023	464	4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thực hiện theo thiết kế năm 2022
	466,	1, 2, 3, 4	300	
	464	k2A, 3A, 3		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		790,7	
2024	464	1, 2, 4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thực hiện theo thiết kế năm 2022
	466	1, 2, 3, 4	300	
	464	2A, 3A, 4B, 3, 4		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		790,7	
2025	464	1, 2, 4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thực hiện theo thiết kế năm 2022
	466	1, 2, 3, 4	300	
	464	2A, 3A, 4B, 3, 4		
	343	17, 19, 11, 10, 4, 12A	172,9	
	341	5, 6, 7, 9b, 10,11	117,8	
	Tổng		790,7	
2026	464	1, 2, 4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	200	Thiết kế mới
	466	1, 2, 3, 4	300	
	464	2A, 3A, 4B, 3, 4		

Năm thực hiện	Vị trí		Diện tích (ha)	Ghi chú
	TK	Khoảnh		
	343	10,11,12B,12A,17, 19	214,05	
	341	9A,5, 6, 7, 9,11, 10	157,2	
	343	11B	17	
	Tổng		888,3	
	464	1, 2, 7, 8, 3B	190,0	
2027	464	2A, 4B, 4	200,0	Thực hiện theo Thực hiện theo thiết kế năm 2026
	466	2		
	343	10, 11, 12B, 12A, 17, 19	214,05	
	341	9A, 5, 6, 7, 9,11, 10	157,2	
	343	11B	17	
	Tổng		778,3	
	2028	464	1, 2, 7, 8, 3B	
464		2A, 4B, 4	200,0	
466		2		
343		10, 11, 12B, 12A, 17, 19	214,05	
341		9A, 5, 6, 7, 9,11, 10	157,2	
343		11B	17	
Tổng			778,3	
2029	464	4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	190,0	Thực hiện theo thiết kế năm 2026
	466	1, 2, 3, 4	200,0	
	464	2A, 3A, 3		
	343	10, 11, 12B, 12A, 17, 19	214,05	
	341	9A, 5, 6, 7, 9,11, 10	157,2	
	343	11B	17	
	Tổng		778,3	
2030	464	4, 5A, 5B, 5, 7, 8, 3B	190,0	Thực hiện theo thiết kế năm 2026
	466	1, 2, 3, 4	200,0	
	464	2A, 3A, 3		
	343	10,11,12B,12A,17, 19	214,05	
	341	9A, 5, 6, 7, 9,11, 10	157,2	
	343	11B	17	
	Tổng		778,3	
II	Kế hoạch khai thác Luồng			
2021-2030	353	10a	7,1	
	326	4a	12,9	
	Tổng		20	

Phụ biểu số VII:

**Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng
Phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành
giai đoạn 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2020-2025					Giai đoạn 2026-2030	Tổng
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
1	Xây mới đường tuần tra bằng bê tông (km)			2,5	3,1			5,6
2	Nâng cấp, bảo dưỡng đường lâm nghiệp (km)		20	10	10	10	51	101
3	Xây dựng mới trạm bảo vệ rừng (cái)		1	1				2
4	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban (lần)						1	1
5	Sửa chữa các Trạm bảo vệ rừng (công trình)		1	1	1			3
6	Chòi Canh lửa (cái)		1					1
7	Cắm mốc phân định ranh giới rừng (cái)		255					255
8	Nhà công vụ tại các Trạm bảo vệ rừng (cái)		1	1	1	1	4	8
9	Đường băng cản lửa (km)		10	10	10	10	60	100
10	Nâng cấp vườn ươm giống cây trồng (vườn)					1		1
11	Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng(cái)		1	1	1	2	3	8

Phụ biểu số VIII:

**Tổng hợp kinh phí
Thực hiện phương án quản lý rừng bền vững Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành, giai đoạn 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng kỳ lập phương án	Giai đoạn 2021 - 2025				Giai đoạn 2026-2030					
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
I	Chương trình bảo vệ rừng	23.487	11.732	10.358		10.358	1.374	11.755	10.417		10.417	1.338
1	Khoán bảo vệ rừng đặc dụng	1.556	778	778		778		778	778		778	
2	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ	18.070	9.006	9.006		9.006		9.065	9.065		9.065	
3	Bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	1.149	574			574		574	574		574	
4	Bảo vệ rừng trồng là rừng sản xuất	2.712	1.374				1.374	1.338				1.338
II	Chương trình phát triển rừng	33.374	19.046	2.330	2.330		16.716	14.328	502	502		13.826
1	Chăm sóc, phát dọn thực bì, dây leo, chăm sóc cây sến mật tại khu bảo tồn loài sến Tam Quy	2.832	2.330	2.330	2.330			502	502	502		
2	Trồng và chăm sóc rừng	30.542	16.716				16.716	13.826				13.826
2.1	Trồng, chăm sóc rừng sản xuất sau khai thác	21.045	11.292				11.292	9.753				9.753
	<i>Trồng sau khai thác</i>	11.378	6.506				6.506	4.873				4.873
	<i>Chăm sóc rừng</i>	9.667	4.787				4.787	4.880				4.880
2.2	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ theo băng cản lửa	789	770				770	19				19

TT	Hạng mục	Tổng kỳ lập phương án	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
	<i>Trồng sau khai thác</i>	421	421				421					
	<i>Chăm sóc rừng</i>	368	350				350	19				19
2.3	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ sau khai thác theo đám	8.709	4.654				4.654	4.055				4.055
	<i>Trồng sau khai thác</i>	4.910	2.511				2.511	2.399				2.399
	<i>Chăm sóc rừng</i>	3.799	2.143				2.143	1.656				1.656
III	Xây dựng công trình, tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng	31.585	23.165	21.825	6.750	15.075	1.340	8.420	2.060	600	1.460	6.360
1	Xây mới đường tuần tra bằng bê tông	3.360	3.360	3.360		3.360						
2	Nâng cấp, bảo dưỡng đường lâm nghiệp	10.100	5.000	5.000		5.000		5.100				5.100
3	Xây dựng mới trạm bảo vệ rừng	7.000	7.000	7.000	5.000	2.000						
4	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban và khuôn viên ban	2.000	2.000	2.000	600	1.400						
5	Sửa chữa các trạm bảo vệ rừng	1.500	1.500	1.500	450	1.050						
6	Chòi canh lửa	100	100	100	50	50						
7	Cắm mốc phân định ranh giới rừng	765	765	765		765						
8	Nhà công vụ tại các trạm bảo vệ rừng	4.000	2.000	2.000	600	1.400		2.000	2.000	600	1.400	
9	Đường băng cản lửa	2.100	840				840	1.260				1.260

TT	Hạng mục	Tổng kỳ lập phương án	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
10	Nâng cấp vườn ươm giống cây trồng	500	500				500					
11	Bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng	160	100	100	50	50		60	60		60	
IV	Các chương trình khác	22.445	14.505	10.090	5.840	4.250	4.415	7.940	3.595	345	3.250	4.345
1	Xây dựng đề án phát triển du lịch sinh thái	2.000	1.000				1.000	1.000				1.000
2	Hỗ trợ thôn bản vùng đệm	500	250	250		250		250	250		250	
3	Đào tạo nguồn nhân lực	500	250	125	125		125	250	125	125		125
4	Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho nhà cho ban quản lý và các trạm bảo vệ rừng	425	275	275	275			150	150	150		
5	Xây dựng thông tin, tuyên truyền, về bảo vệ và phát triển rừng	100	50	50	50			50	50	50		
6	Vốn hỗ trợ đầu tư sản xuất kinh doanh (xây dựng vùng cây ăn quả)	450	250				250	200				200
7	Mua sắm máy thổi gió chữa cháy rừng	120	80	40	40		40	40	20	20		20
8	Sản xuất, trồng bổ sung loài cây Sến mật trong phân khu phục hồi sinh thái rừng đặc dụng	1.500	1.500	1.500	1.500							
9	Điều tra đánh giá hiện trạng đề xuất giải pháp bảo tồn loài Sến mật nguy cấp tại Khu bảo tồn loài Sến Tam Quy	550	550	550	550							

TT	Hạng mục	Tổng kỳ lập phương án	Giai đoạn 2021 - 2025					Giai đoạn 2026-2030				
			Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách nhà nước			Vốn hợp pháp khác
				Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương			Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách Trung ương	
10	Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học khu bảo tồn loài Sến Tam Quy	1.000	1.000	1.000	1.000							
11	Nghiên cứu và phát triển nguồn gen dược liệu quý hiếm, có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng	250	250	250	250							
12	Nghiên cứu, thí điểm các biện pháp lâm sinh thúc đẩy tái sinh loài Sến mật nguy cấp hiện có.	550	550	550	550							
13	Nghiên cứu và bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ tại Khu bảo tồn loài Sến Tam Quy.	1.500	1.500	1.500	1.500							
14	Mua xe ô tô chuyên dùng phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	1.000	1.000	1.000		1.000						
15	Giảm vật liệu cháy dưới tán rừng	12.000	6.000	3.000		3.000	3.000	6.000	3.000		3.000	3.000
Tổng cộng		110.891	68.448	44.603	14.920	29.683	23.845	42.443	16.574	1.447	15.127	25.869